PHÂN HOÁ MỨC ĐỘ GẮN KẾT TRƯỜNG HỌC THEO ĐẶC ĐIỂM NỀN CỦA HỌC SINH DÂN TỘC THIỂU SỐ BẬC TRUNG HỌC CƠ SỞ TẠI AL BÁ, GIA LAI VÀ HÀM Ý CAN THIỆP

Nguyễn Văn Thái, Lê Thị Thu Phương, Hoàng Bào Trường
Khoa CTXH, Phân hiệu Học viện Phụ nữ Việt Nam
Email: nuvatavn@gmail.com, phuongltt@hvpnvn.edu.vn, truonghb@hvpnvn.edu.vn

Tóm tắt: *Nghiên cứu này tiếp cận sự gắn kết trường học của học sinh dân tộc thiểu số (DTTS) dưới lăng kính phân hóa cấu trúc nhằm nhận diện sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về mức độ gắn kết dựa trên các đặc điểm nền. Sử dụng thiết kế nghiên cứu định lượng, nhóm tác giả tiến hành khảo sát N = 85 học sinh DTTS tại Trường THCS Phan Đăng Lưu, xã Al Bá, tỉnh Gia Lai. Dữ liệu được xử lý bằng các kiểm định Independent Samples T-Test và One-Way ANOVA trên phần mềm SPSS. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra những "vùng trũng" tổn thương và điểm gãy cụ thể về khía cạnh cảm xúc, nhận thức hoặc hành vi của từng nhóm học sinh theo đặc điểm giới tính, hoàn cảnh gia đình và khoảng cách địa lý từ nhà đến trường. Từ các phát hiện thực chứng này, nghiên cứu đề xuất hàm ý can thiệp Công tác xã hội trường học mang tính cá biệt hóa thông qua mô hình quản lý ca (Case Management) và các biện pháp trợ giúp nhạy cảm giới, nhạy cảm văn hóa nhằm bảo vệ nguy cơ đứt gãy học đường của học sinh thế yếu.*

Từ khóa: *Gắn kết trường học; Học sinh dân tộc thiểu số; Đặc điểm nền; Phân hóa cấu trúc; Công tác xã hội trường học; Gia Lai.*

SCHOOL ENGAGEMENT AMONG ETHNIC MINORITY LOWER SECONDARY SCHOOL STUDENTS IN AL BÁ, GIA LAI: DIFFERENCES BY BACKGROUND CHARACTERISTICS AND INTERVENTION IMPLICATIONS

Abstract: *This study examines school engagement among ethnic minority students through a structural differentiation lens to identify statistically significant differences based on baseline characteristics. Utilizing a quantitative research design, the authors conducted a survey with N = 85 ethnic minority students at Phan Dang Luu Secondary School in Al Ba Commune, Gia Lai Province. Data were analyzed using Independent Samples T-Test and One-Way ANOVA in SPSS software. The empirical results reveal specific "vulnerable pockets" and fracture points across emotional, cognitive, or behavioral dimensions among distinct student groups, categorized by gender, family background, and geographical distance to school. Based on these findings, the study proposes tailored school social work interventions through the Case Management model alongside gender- and culture-sensitive support strategies to prevent school dropout among these disadvantaged students.*

Keywords: *School engagement; Ethnic minority students; Baseline characteristics; Structural differentiation; School social work; Gia Lai.*

Nhận bài: 18/05/2026 Phản biện: 18/06/2026 Duyệt đăng: 21/06/2026

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sự gắn kết trường học (school engagement) là một cấu trúc đa chiều bao gồm ba khía cạnh cốt lõi: sự gắn kết nhận thức, sự gắn kết tình cảm và sự gắn kết hành vi (Phương Thị Duyên & Hoàng Thị Quỳnh Ngân, 2023; Saracostti et al., 2025; Tăng Thị Thùy et al., 2022). Việc duy trì và phát triển sự gắn kết này đóng vai trò nền tảng giúp nâng cao tỷ lệ chuyên cần, cải thiện kết quả giáo dục và giảm thiểu tối đa nguy cơ học sinh bỏ học (Saracostti et al., 2025). Tại Việt Nam, tầm quan trọng của việc duy trì bền vững tỷ lệ chuyên cần và động lực học tập của học sinh DTTS ở các vùng căn cứ cách mạng, vùng đặc biệt khó khăn như Tây Nguyên luôn là một trọng tâm ưu tiên trong chính sách giáo dục vĩ mô (Nguyễn Ngọc Thanh, 2022). Tuy nhiên, thực tế cho thấy học sinh DTTS vẫn đang phải đối mặt với vô vàn rào cản phức tạp từ rào cản ngôn ngữ, điều kiện kinh tế khó khăn, đến thiếu thốn cơ sở hạ tầng và khoảng cách địa lý quá xa từ nhà đến trường (Nguyễn Văn Chiều & Hoàng Thanh Lịch, 2022; Trường Lê, 2025). Những rào cản khách quan và chủ quan này đã làm đứt gãy quá trình nỗ lực, kéo theo sự suy giảm động lực học tập và bào mòn mức độ gắn kết của các em đối với môi trường học đường (Trường Lê, 2025).

Mặc dù tính cấp thiết của vấn đề đã được khẳng định, các nghiên cứu và chính sách giáo dục hiện tại thường tiếp cận học sinh DTTS như một khối đồng nhất để đưa ra các giải pháp can thiệp chung chung, mang tính đại trà (Nguyễn Ngọc Thanh, 2022). Tuy nhiên, thực tiễn đời sống tại các buôn làng chỉ ra rằng có sự phân hóa sâu sắc ngay trong nội bộ nhóm học sinh này dựa trên các đặc điểm

nền (baseline characteristics) như giới tính, vai trò sinh kế và điều kiện địa lý (Nguyễn Văn Chiều & Hoàng Thanh Lịch, 2022). Sự phân công lao động trong gia đình và các hủ tục tạo ra những áp lực khác biệt, chẳng hạn như việc nhiều học sinh phải nghỉ học ở nhà trông em, lên nương rẫy lao động, hoặc học sinh nữ phải đối mặt với nguy cơ tảo hôn cao hơn, từ đó cản trở con đường đến trường theo những cách rất khác nhau (Nguyễn Văn Chiều & Hoàng Thanh Lịch, 2022). Trên bình diện quốc tế, các nghiên cứu đã chứng minh giới tính có tác động điều tiết phân hóa mạnh mẽ đến sự gắn kết trường học; ví dụ, sự hỗ trợ của giáo viên thường tác động mạnh đến sự gắn kết cảm xúc ở nữ sinh, trong khi lại tác động chủ yếu đến sự gắn kết hành vi ở nam sinh (Saracostti et al., 2025). Mặc dù vậy, sự phân hóa về mức độ gắn kết học đường dựa trên các đặc điểm nền và đặc trưng văn hóa tộc người vẫn chưa được đo lường và làm rõ trong các nghiên cứu tại Việt Nam.

Xuất phát từ những khoảng trống nghiên cứu nêu trên, nghiên cứu này tiếp cận sự gắn kết trường học của học sinh DTTS dưới lăng kính phân hóa cấu trúc nhằm nhận diện sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về mức độ gắn kết dựa trên các đặc điểm nền. Cụ thể, nghiên cứu được thực hiện nhằm trả lời câu hỏi cốt lõi: Đặc điểm nền (giới tính, khối lớp, hoàn cảnh kinh tế, khoảng cách địa lý) phân hóa mức độ gắn kết trường học trên các khía cạnh cảm xúc, nhận thức và hành vi của học sinh DTTS bậc THCS tại địa bàn xã Al Bá, tỉnh Gia Lai như thế nào? Kết quả của nghiên cứu kỳ vọng sẽ làm bộc lộ những điểm gãy đặc thù của từng nhóm học sinh, từ đó cung cấp bằng chứng thực nghiệm để đề xuất các hàm ý can thiệp Công tác xã hội trường học mang tính cá biệt hóa (mô hình quản lý ca) nhằm bảo vệ nguy cơ đứt gãy học đường cho học sinh DTTS.

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Địa bàn và khách thể nghiên cứu

Khách thể nghiên cứu bao gồm N = 85 học sinh là người DTTS hiện đang theo học tại Trường THCS Phan Đăng Lưu, xã Al Bá. Đây là ngôi trường giữ vai trò nòng cốt trong việc tiếp nhận và giáo dục con em đồng bào tại địa phương. Đặc điểm nền và cơ cấu phân hóa của mẫu khảo sát được tổng hợp chi tiết tại Bảng 1:

Bảng 1: Đặc điểm nền và cơ cấu phân hóa của mẫu khảo sát nghiên cứu

Đặc điểm nền	Phân loại nhóm	Tần suất (n)	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nam	41	48,2
	Nữ	44	51,8
Khối lớp	Khối 6	22	25,9
	Khối 7	21	24,7
	Khối 8	23	27,1
	Khối 9	19	22,3
Hoàn cảnh kinh tế	Hộ nghèo / Hộ cận nghèo	38	44,7
	Kinh tế bình thường	47	55,3
Khoảng cách đến trường	Dưới 1 km	25	29,4
	Từ 1 đến 3 km	36	42,4
	Trên 3 km	24	28,2

(Nguồn: Kết quả xử lý số liệu khảo sát nghiên cứu, 2026)

2.2. Công cụ và phương pháp xử lý số liệu

Công cụ nghiên cứu: Nghiên cứu sử dụng thang đo đa chiều về gắn kết học đường, kế thừa và bản địa hóa từ các nghiên cứu uy tín, gồm 3 thành phần: (1) Gắn kết cảm xúc (EE) – cảm giác yêu trường, thuộc về và an tâm; (2) Gắn kết nhận thức (CE) – mức độ đầu tư học tập, định hướng mục tiêu và nỗ lực tiếp thu kiến thức; (3) Gắn kết hành vi (BE) – chuyên cần, đúng giờ, tuân thủ nội quy và tham gia học tập. Thang đo Likert 5 mức (1 = Hoàn toàn không đồng ý, 5 = Hoàn toàn đồng ý), với Cronbach's Alpha của các thang đều ≥ 0,7.

Kỹ thuật phân tích số liệu: Dữ liệu được xử lý bằng SPSS. Kiểm định Independent Samples T-Test được sử dụng để so sánh mức độ gắn kết theo giới tính và hoàn cảnh kinh tế gia đình; One-

Way ANOVA được dùng để phân tích sự khác biệt theo khối lớp và khoảng cách từ nhà đến trường. Khi có khác biệt có ý nghĩa thống kê, thực hiện kiểm định Post Hoc để xác định các cặp nhóm khác biệt.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN

3.1. Sự phân hóa mức độ gắn kết trường học theo giới tính

Để xem xét liệu có tồn tại sự khác biệt mang ý nghĩa thống kê về mức độ gắn kết học đường giữa học sinh nam và học sinh nữ DTTS tại địa bàn nghiên cứu hay không, phép kiểm định Independent Samples T-Test đã được thực hiện đối với ba chiều kích: Gắn kết cảm xúc (EE), Gắn kết nhận thức (CE) và Gắn kết hành vi (BE). Kết quả phân tích được trình bày chi tiết tại Bảng 2 sau:

Bảng 2. Kết quả kiểm định T-Test về sự phân hóa các chiều kích gắn kết theo giới tính

Chiều kích gắn kết	Giới tính	Mean	SD	t	df	Mức ý nghĩa (p - Sig. 2-tailed)
Gắn kết cảm xúc (EE)	Nam	3.61	0.64	-0.821	83	0.414
	Nữ	3.72	0.59			
Gắn kết nhận thức (CE)	Nam	3,65	0,60	-0.397	83	0.692
	Nữ	3.70	0.56			
Gắn kết hành vi (BE)	Nam	3.46	0.62	-2,583	83	0,012
	Nữ	3.78	0.52			

(Nguồn: Kết quả xử lý số liệu khảo sát nghiên cứu, 2026)

Kết quả phân tích Independent Samples T-Test trên 85 học sinh DTTS cho thấy không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về mức độ gắn kết cảm xúc (EE, p = 0,414) và nhận thức (CE, p = 0,692) giữa hai giới. Điều này minh chứng cả nam sinh và nữ sinh DTTS tại xã Al Bá đều chia sẻ nhận thức tương đồng về giá trị của giáo dục và có mức độ an tâm tâm lý khá đồng đều đối với môi trường học đường. Tuy nhiên, điểm gãy cấu trúc lộ rõ ở khía cạnh gắn kết hành vi (BE) với sự khác biệt có ý nghĩa thống kê (p = 0,012 < 0,05). Cụ thể, điểm trung bình gắn kết hành vi của nam sinh (Mean = 3,46) thấp hơn đáng kể so với nữ sinh (Mean = 3,78), phản ánh sự thiếu bền vững trong việc duy trì kỷ luật, chuyên cần và hoàn thành nhiệm vụ học tập trên lớp ở nhóm nam sinh.

Sự suy giảm gắn kết hành vi của nam sinh DTTS không chỉ xuất phát từ ý thức cá nhân mà còn chịu tác động của áp lực sinh kế và định kiến giới ở vùng nông nghiệp Tây Nguyên. Trong cộng đồng người Ba Na, Gia Rai, trẻ em trai thường được xem là "lao động dự bị", phải tham gia các công việc thời vụ như thu hoạch lúa, trồng cây ngắn ngày, dẫn đến nghỉ học, hổng kiến thức và giảm hứng thú học tập. Trong khi đó, công việc của nữ sinh chủ yếu là nội trợ, chăm em nên ít bị ảnh hưởng bởi mùa vụ, giúp các em duy trì việc đến trường ổn định hơn. Kết quả này cho thấy đặc thù của bối cảnh văn hóa – sinh kế đối với học sinh DTTS. Khác với nghiên cứu của Tăng Thị Thùy và cộng sự (2022) trên sinh viên đô thị cho rằng giới tính không ảnh hưởng đến gắn kết học đường, nghiên cứu này lại phù hợp với Saracostti và cộng sự (2025) khi khẳng định giới tính có tác động phân hóa mạnh mẽ đến gắn kết trường học trong bối cảnh áp lực kinh tế và kỳ vọng xã hội.

3.2. Sự phân hóa mức độ gắn kết trường học theo hoàn cảnh kinh tế

Phép kiểm định Independent Samples T-Test được áp dụng trên cả ba khía cạnh của thang đo, kết quả thu được thể hiện chi tiết tại Bảng 3 sau:

Bảng 3. Kết quả kiểm định T-Test về sự phân hóa các chiều kích gắn kết theo hoàn cảnh kinh tế

Chiều kích gắn kết	Hoàn cảnh kinh tế	Mean	SD	t	df	Mức ý nghĩa (p - Sig. 2-tailed)
Gắn kết cảm xúc (EE)	Hộ nghèo/ cận nghèo	3.42	0.64	-0.821	83	0,001
	Kinh tế bình thường	3.87	0.51			

Gắn kết nhận thức (CE)	Hộ nghèo/ cận nghèo	3.60	0.59	-0.397	83	0,265
	Kinh tế bình thường	3.74	0.56			
Gắn kết hành vi (BE)	Hộ nghèo/ cận nghèo	3.45	0.63	-2,583	83	0,012
	Kinh tế bình thường	3.77	0.51			

(Nguồn: Kết quả xử lý số liệu khảo sát nghiên cứu, 2026)

Kết quả phân tích Independent Samples T-Test đánh giá tác động của hoàn cảnh kinh tế (nhóm hộ nghèo/cận nghèo và nhóm kinh tế bình thường) đến sự gắn kết trường học của 85 học sinh DTTS cho thấy sự phân hóa mang tính cấu trúc rõ rệt. Cụ thể, không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về mặt gắn kết nhận thức (CE) giữa hai nhóm (p = 0,265), chứng tỏ bất chấp rào cản kinh tế, học sinh DTTS tại xã Al Bá đều có nhận thức tích cực về giá trị của giáo dục. Tuy nhiên, điểm gãy xuất hiện ở hai chiều kích còn lại. Điểm trung bình gắn kết cảm xúc (EE) của nhóm nghèo/cận nghèo (Mean = 3,42) thấp hơn đáng kể so với nhóm bình thường (Mean = 3,87) với mức ý nghĩa thống kê rất cao (p = 0,001). Tương tự, gắn kết hành vi (BE) của nhóm nghèo (Mean = 3,45) cũng sụt giảm có ý nghĩa (p = 0,012) so với nhóm còn lại (Mean = 3,77).

Dưới lăng kính tâm lý học về sự nghèo đói (Poverty Psychology), sự thiếu hụt vật chất không chỉ là rào cản sinh hoạt mà còn trực tiếp xói mòn thế giới tinh thần và nỗ lực hành vi của trẻ. Sự thua kém bạn bè tạo ra mặc cảm, tự ti, làm mất đi "cảm giác thuộc về" mái trường (gắn kết cảm xúc). Đồng thời, áp lực sinh kế buộc các em phải tham gia lao động hoặc chăm sóc gia đình, gây gián đoạn chuyên cần và giảm tính tự giác học tập (gắn kết hành vi). Phát hiện này có sự tương đồng mạnh mẽ với nghiên cứu của Nguyễn Văn Chiều và Hoàng Thanh Lịch (2022) cũng như Trường Lê (2025) tại Việt Nam, khi các tác giả đều khẳng định rào cản kinh tế và áp lực mưu sinh là nguyên nhân gốc rễ gây ra tâm lý rụt rè và cản trở cơ hội duy trì học tập của học sinh DTTS. Trên bình diện quốc tế, kết quả này hoàn toàn thống nhất với mô hình của Saracostti et al. (2025), nhấn mạnh rằng những nhóm học sinh thuộc nhóm yếu thế về kinh tế - xã hội thường có mức độ gắn kết học đường thấp hơn và dễ bị tác động tiêu cực bởi các yếu tố bối cảnh, đe dọa trực tiếp đến thành tích và tỷ lệ duy trì học tập.

3.3. Sự phân hóa mức độ gắn kết trường học theo khoảng cách đến trường

Khoảng cách từ nhà đến trường là một trong những rào cản vật lý trực tiếp và phổ biến đối với học sinh vùng cao, ảnh hưởng lớn đến mạch duy trì học tập. Để đo lường một cách khách quan sự phân hóa này, nghiên cứu sử dụng phép kiểm định One-Way ANOVA nhằm so sánh mức độ gắn kết học đường giữa 3 nhóm học sinh: nhóm nhà cách trường dưới 1km, nhóm từ 1–3km và nhóm trên 3km.

Kết quả kiểm định One-Way ANOVA cho thấy khoảng cách địa lý tạo ra sự phân hóa sâu sắc về mức độ gắn kết học đường của học sinh DTTS tại xã Al Bá. Cụ thể, không có sự khác biệt mang ý nghĩa thống kê về mặt gắn kết cảm xúc (p=0,848) và gắn kết nhận thức (p=0,754) giữa ba nhóm khoảng cách (dưới 1 km, từ 1-3 km và trên 3 km). Dù ở xa hay gần, học sinh vẫn duy trì tình cảm mến trường lớp và nhận thức rõ giá trị của việc học. Tuy nhiên, sự đứt gãy cấu trúc xuất hiện rõ rệt ở khía cạnh gắn kết hành vi (F=5,372, p=0,006). Phép kiểm định Post Hoc (LSD) chỉ ra sự phân bậc giảm dần: nhóm học sinh cách trường dưới 1 km có điểm hành vi cao nhất (Mean=3,89), giảm xuống ở nhóm 1-3 km (Mean=3,62) và chạm mức thấp nhất ở nhóm trên 3 km (Mean=3,38).

Dưới góc độ cơ cấu hạ tầng, khoảng cách địa lý xa xôi kết hợp với địa hình đồi núi, thời tiết Tây Nguyên khắc nghiệt và sự thiếu hụt phương tiện di chuyển đã làm tiêu hao thể lực, trực tiếp triệt tiêu tỷ lệ chuyên cần và nỗ lực hành vi trên lớp của học sinh. Phát hiện thực chứng này hoàn

toàn thống nhất với các nghiên cứu trước đây về rào cản giáo dục đối với nhóm học sinh yếu thế. Nghiên cứu của Nguyễn Văn Chiều và Hoàng Thanh Lịch (2022) tại Lai Châu cũng chỉ ra rằng địa hình chia cắt, giao thông cách trở vào mùa mưa lũ là rào cản vật lý khiến học sinh DTTS gần như bị cô lập, ảnh hưởng trực tiếp đến chuyên cần và nguy cơ bỏ học. Đồng thời, kết quả này cộng hưởng với nhận định của Trường Lê (2025) và Nguyễn Ngọc Thanh (2022), khẳng định rằng khoảng cách địa lý cùng với điều kiện kinh tế khó khăn là những yếu tố khách quan bào mòn nỗ lực hành vi của các em, bất chấp việc các em vẫn có động lực nhận thức tốt.

3.4. Sự biến thiên mức độ gắn kết trường học theo khối lớp

Bên cạnh các rào cản từ môi trường bên ngoài như giới tính, kinh tế hay địa lý, tiến trình phát triển tâm sinh lý và áp lực học đường theo từng khối lớp cũng là một yếu tố nội tại quan trọng phân hóa mức độ gắn kết của học sinh. Để làm rõ sự biến thiên này, phép kiểm định One-Way ANOVA đã được thực hiện nhằm so sánh điểm trung bình các chiều kích gắn kết giữa 4 khối lớp từ lớp 6 đến lớp 9.

Kết quả phân tích One-Way ANOVA cho thấy tiến trình phát triển theo khối lớp tạo ra sự biến thiên sâu sắc về mặt nội tâm của học sinh DTTS tại xã Al Bá. Trong khi khía cạnh gắn kết hành vi (BE) duy trì sự ổn định và không có sự khác biệt giữa các khối lớp (p=0,931), hai chiều kích còn lại bộc lộ sự đứt gãy cấu trúc mang ý nghĩa thống kê rõ rệt:

"Vùng trũng" cảm xúc ở học sinh đầu cấp (Lớp 6): Gắn kết cảm xúc (EE) của khối 6 chạm mức thấp nhất (Mean=3,36; p=0,029). Dưới góc độ tâm lý học phát triển, đây là hệ quả của "khủng hoảng chuyển cấp". Học sinh DTTS lớp 6 gặp cú sốc khi chuyển từ môi trường Tiểu học lên THCS do phải đối mặt với áp lực bài vở tăng cao, rào cản ngôn ngữ phổ thông chưa được khắc phục triệt để và sự đứt gãy của mạng lưới bạn bè buôn làng quen thuộc.

"Đỉnh sóng" nhận thức ở học sinh cuối cấp (Lớp 9): Ngược lại, gắn kết nhận thức (CE) lại đạt mức cao nhất ở khối 9 (Mean=3,92; p=0,040). Sự gia tăng đột biến này xuất phát từ áp lực phân luồng giáo dục và ranh giới định hướng sinh kế cận kề. Ý thức về bước ngoặt phải chọn lựa giữa học tiếp lên THPT, học nghề hay lao động phụ giúp gia đình đã buộc các em phải tập trung cao độ và đầu tư năng lực trí tuệ nhiều hơn so với các khối lớp giữa cấp (lớp 7, 8).

Sự biến thiên phi tuyến tính (lên xuống theo từng giai đoạn) làm nổi bật đặc thù của môi trường phổ thông đối với học sinh DTTS. Đối chiếu với nhóm sinh viên đại học tại khu vực đô thị, nghiên cứu của Tăng Thị Thùy et al. (2022) cho thấy mức độ gắn kết ở cả 3 chiều kích đều tăng tiến đều đặn, tuyến tính qua từng năm học. Tuy nhiên, phát hiện về sự sụt giảm gắn kết cảm xúc ở nhóm đầu cấp trong nghiên cứu này lại hoàn toàn tương đồng với các nghiên cứu dọc (longitudinal studies) trên thế giới. Saracostti et al. (2025) nhấn mạnh rằng, các giai đoạn chuyển tiếp trong học đường (điển hình như từ tiểu học lên trung học) là thời điểm cực kỳ nhạy cảm; sự thay đổi cấu trúc giáo dục thường kéo theo sự sụt giảm mức độ gắn kết học đường nếu học sinh thiếu đi năng lực tự điều chỉnh và sự hỗ trợ tâm lý kịp thời.

IV. HÀM Ý CAN THIỆP CÔNG TÁC XÃ HỘI TRƯỜNG HỌC TỪ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Thứ nhất, áp dụng mô hình quản lý ca đối với học sinh DTTS có nguy cơ cao. Kết quả cho thấy nhóm chịu tác động kép từ nghèo đói và khoảng cách địa lý có mức gắn kết hành vi, cảm xúc thấp. Vì vậy, chuyên viên CTXH cần phối hợp với giáo viên chủ nhiệm lập hồ sơ theo dõi, kết nối các nguồn lực hỗ trợ như học bổng, xe đạp, bán trú trước khi học sinh có nguy cơ bỏ học. Giải pháp này phù hợp với khuyến nghị của Nguyễn Văn Chiều và Hoàng Thanh Lịch (2022) về việc tháo gỡ rào cản kinh tế và địa lý để duy trì cơ hội học tập cho học sinh DTTS.

Thứ hai, tăng cường tham vấn tâm lý nhạy cảm giới và truyền thông cộng đồng. Nam sinh DTTS có mức gắn kết hành vi thấp hơn do áp lực lao động gia đình. Vì vậy, cần tổ chức truyền thông tại cộng đồng nhằm nâng cao nhận thức phụ huynh về giá trị giáo dục, giảm áp lực lao động sớm và nguy cơ tảo hôn, bảo đảm quyền học tập của trẻ (Saracostti et al., 2025; Nguyễn Văn Chiều & Hoàng Thanh Lịch, 2022; Trường Lê, 2025).

Thứ ba, xây dựng cơ chế hỗ trợ tâm lý theo

giai đoạn phát triển. Đối với học sinh lớp 6, cần tổ chức các hoạt động định hướng, hòa nhập để giảm khó khăn khi chuyển cấp (Trường Lê, 2025). Đối với học sinh lớp 9, cần đẩy mạnh tư vấn hướng nghiệp, phân luồng học tập phù hợp với năng lực và điều kiện sinh kế, giúp duy trì động lực học tập lâu dài.

V. KẾT LUẬN

Nghiên cứu đã cung cấp các bằng chứng thực nghiệm rõ nét về việc mức độ gắn kết trường học của học sinh DTTS bậc THCS tại Gia Lai không phải là một khối đồng nhất, mà bị phân hóa mạnh mẽ bởi các đặc điểm nền bối cảnh: giới tính, điều kiện kinh tế, khoảng cách địa lí và tiến trình khối lớp. Việc chuyển dịch mô hình trợ giúp từ cào bằng, đại trà sang can thiệp dựa trên bằng chứng và cá biệt hóa đối tượng dưới lăng kính Công tác xã hội trường học chính là giải pháp chiến lược, nhân văn và bền vững nhất để bảo vệ sinh kế tương lai và quyền học tập của trẻ em yếu thế.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Nguyễn Ngọc Thanh. (2022). Chính sách giáo dục ở vùng dân tộc thiểu số Việt Nam từ quan điểm đến thực tiễn. Tạp chí Dân tộc học, (6), 16-27.

Nguyễn Văn Chiều, & Hoàng Thanh Lịch. (2022). Tiếp cận giáo dục phổ thông của học sinh dân tộc thiểu số rất ít người ở Lai Châu: Một số vấn đề và hàm ý chính sách. Tạp chí Khoa học Xã hội và Nhân văn, 8(3), 290-304. https://doi.org/10.33100/tckhxhnv8.3.NguyenVanChieu-HoangThanhLich

Phương Thị Duyên, & Hoàng Thị Quỳnh Ngân. (2023). Mức độ gắn kết của người học với các nhiệm vụ học tập trong sách giáo khoa tiếng Anh trung học phổ thông ở Việt Nam. Ngôn ngữ, (2), 57-65.

Saracostti, M., Miranda, E., Guzmán, P., Schnettler, B., Concha, A., de Toro, X., Lara, L., & Suazo, I. (2025). Exploring School Engagement and Academic Outcomes Over Time: The Role of Contextual Factors in Chile. Psychology in the Schools. https://doi.org/10.1002/pits.23538

Tăng Thị Thùy, Đỗ Linh Chi, Nguyễn Thị Ngọc Khánh, Dương Phương Thảo, & Nguyễn Thị Kim Tranh. (2022). Đánh giá mức độ gắn kết của sinh viên với nhà trường trong quá trình học tập: Nghiên cứu tại Trường Đại học Giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội. Tạp chí Khoa học Giáo dục, 18(06), 57-64. https://doi.org/10.15625/2615-8957/12210610

Trường Lê. (2025, September 23). Cần quan tâm nhiều hơn đến yếu tố tâm lý trong học tập của học sinh dân tộc thiểu số. Báo Phụ nữ Việt Nam. Truy xuất từ https://phunuvietnam.vn/can-quan-tam-nhieu-hon-den-yeu-to-tam-ly-trong-hoc-tap-cua-hoc-sinh-dan-toc-thieu-so-20250909205800217.htm